

TĂNG TRƯỞNG NHANH HAY PHÁT TRIỂN ỔN ĐỊNH?

Lê hồng Nhật

Việt nam đón chào năm 2008 với những cảm xúc pha trộn. Hội nhập và tăng trưởng kinh tế vẫn diễn ra ở nhịp độ rất ngoạn mục. Hàng chục tỷ dollars đầu tư nước ngoài đang chảy vào nền kinh tế; xuất khẩu dầu thô và dệt may mang lại ngoại tệ; và tự do hóa kinh tế vẫn đang tạo ra sức sống năng động cho nền kinh tế. Nhưng những bất cập của tăng trưởng nhanh đã ngày một lộ ra trong cuộc sống thường nhật. Bên cạnh những siêu thị, cửa hiệu tràn ngập hàng hóa là sự quá tải và nạn tắc đường trầm trọng ở hai trung tâm lớn là TP Hồ chí Minh và Hà nội. Nạn ô nhiễm, khí thải độc hại và môi trường sống bị xuống cấp đã đạt tới ngưỡng báo động. Và cuối cùng là nạn lạm phát, dấy lên tới 12%, theo đánh giá của các tổ chức quốc tế, cướp đi thành quả tăng trưởng 8%, thể hiện ở sự phân cách giàu nghèo nghiêm trọng hơn giữa các tầng lớp dân cư và giữa các khu vực kinh tế. Câu hỏi lớn được đặt ra: Tăng trưởng cao đang đem lại sự phát triển xã hội? Hay đang phải trả giá bởi những vấn đề xã hội?

Trả lời câu hỏi trên hoàn toàn không đơn giản. Bài viết này chỉ tập trung vào một số phân tích ban đầu về vấn đề nổi cộm nhất là lạm phát. Từ đó, gợi ý những giải pháp trước mắt tạo sự ổn định. Bài viết cũng chỉ ra một số lĩnh vực mà một chiến lược phát triển dài hạn hơn cần quan tâm.

1. Nhìn nhận lại vấn đề lạm phát

Báo chí Việt nam lần đầu tiên soi rọi vào những nan giải của việc hoạch định chính sách thiếu tư duy kinh tế, mang nặng tính duy ý chí với các chỉ tiêu kế hoạch cứng. Trong khi Bộ tài chính đang phải đẩy nhanh tốc độ giải ngân để duy trì nhịp độ tăng trưởng cao, thì Ngân hàng Trung ương gặp khó khăn lớn trong việc hạn chế cung tiền tệ để kiềm chế lạm phát. Đến lượt nó, Bộ ngoại thương lại đòi hỏi một chính sách hạ thấp giá trị của đồng tiền Việt so với đồng dollars để bù lại lạm phát, kích thích xuất khẩu. Nhưng hàng chục tỷ dollars từ đầu tư nước ngoài và từ chính nguồn thu xuất khẩu dầu thô đang ào ạt tràn vào nền kinh tế, tạo sức ép đẩy giá trị đồng tiền Việt tăng lên. Vậy đâu là một chính sách đúng, phù hợp với thực tế? Hãy bắt đầu bằng việc phân tích hệ thống tài chính – tiền tệ.

Theo giáo sư McKinnon, đại học Stanford, hệ thống tài chính – tín dụng của các nước đang phát triển có thể được xem như là một sự kết hợp tay ba giữa Bộ tài chính, Ngân hàng Trung ương, và các ngân hàng chuyên dụng, như ngân hàng phát triển nông nghiệp, ngân hàng công thương, v.v., để rót vốn tài trợ cho các dự án phát triển và kích thích xuất khẩu của nhà nước.

Vai trò chính của Ngân hàng Trung ương trong lĩnh vực này là tạo ra nguồn thu thuế dựa trên việc phát hành tiền tệ (*seignorage*), nhằm đáp ứng đòi hỏi giải ngân của Bộ tài chính. Đòi hỏi này, đến lượt nó, lại phụ thuộc vào kế hoạch và các dự án phát triển do Bộ kế hoạch và đầu tư, và văn phòng phủ thủ tướng đề ra.

Kế hoạch tăng trưởng càng cao, thì nhịp độ giải ngân càng cao. Hệ quả là tốc độ phát hành tiền tệ để đáp ứng nhu cầu giải ngân cũng phải nâng lên tương xứng. Về mặt tính toán, tốc độ tăng cung tiền tệ thực tế do yêu cầu giải ngân sẽ được đo bằng tỷ lệ giữa mức tăng cung tiền tệ so với chỉ số giá, ký hiệu là $\dot{M}/P$.

Hay cũng vậy, nó bằng $(\dot{M}/M)(M/P)$. Thành phần thứ nhất được gọi là nhịp độ tăng phát hành tiền:

$m = \dot{M}/M$; và thành phần thứ hai là cơ sở tiền tệ thực tế (*real monetary base*), mà nó tỷ lệ với thu nhập quốc dân thực tế, ký hiệu là Y .

Nói khác đi, nhà nước sở hữu nguồn thu thuế từ phát hành tiền tệ (*seignorage*), mà nó có thể dùng để tài trợ cho các dự án phát triển. Nguồn thu đó được đo bằng tốc độ phát hành tiền, nhân với thu nhập quốc dân thực tế: mY .

Nhưng hệ quả của việc làm này, như mọi người đều biết, là lạm phát, π , mà nó được tính bằng độ lệch giữa tốc độ tăng cung tiền tệ so với tốc độ tăng trưởng: $\pi = m - g$. Ví dụ như ở Việt nam hiện nay, tốc độ tăng trưởng $g = 8\%$, lạm phát ở vào mức cao $\pi = 12\%$, thì tốc độ tăng cung tiền tệ ở mức đáng

ngại: $m = \dot{M}/M = 20\%$.

Dựa trên những tính toán giản đơn này, ta có thể giải thích tiến trình dẫn đến lạm phát ở Việt nam như sau: Nhịp độ phát triển kinh tế cao trong suốt các năm đầu của thập kỷ 2000 đã cho phép Việt nam hưởng một tốc độ tăng cung tiền tệ cao cho phát triển mà không gây nên lạm phát vượt ngưỡng 5%. Cái đáng nói là trong suốt giai đoạn này, có một tỷ lệ đáng kể các dự án phát triển hạ tầng, các khu công nghiệp và tăng cường xuất khẩu không hiệu quả. Thể hiện ra bởi cái điều là thời kỳ tăng trưởng càng được duy trì lâu, thì vấn đề thiếu thốn hạ tầng giao thông, năng lượng càng trở nên nghiêm trọng, nhất là ở các thành phố công nghiệp – thương mại lớn. Để tiếp tục duy trì một tốc độ tăng trưởng cao, thì nhịp độ giải ngân trung bình cho 1% cao hơn về tăng trưởng có xu hướng bị đẩy lên, kéo theo tốc độ cao hơn về phát hành tiền tệ và lạm phát.

Tình trạng xoáy ốc tăng trưởng – lạm phát nói trên bị làm trầm trọng hơn bởi sự yếu kém của hạ tầng tài chính. Đó là sự thiếu độc lập của ngân hàng Trung ương về chính sách tiền tệ trước đòi hỏi giải ngân của Bộ tài chính.

Việc đánh thuế qua hệ thống tiền tệ, tự nó không có gì sai. Nhưng cái sai là nguồn thu đó (*seignorage*) buộc phải rót vào các ngân hàng chuyên dụng, như ngân hàng phát triển nông nghiệp, ngân hàng công thương, mà đến lượt chúng, cũng không thể hướng nguồn vốn vay này vào các dự án hiệu quả. Chúng chỉ đơn thuần là các tổ chức trung gian rót vốn tài trợ từ ngân hàng Trung ương vào các dự án đã được vạch sẵn từ Bộ kế hoạch và đầu tư, mà một mình nó, khó có đủ thông tin và các yếu tố kích thích cần thiết để đưa ra được các dự án phát triển đồng bộ, phù hợp với điều kiện ở các địa phương và yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Sự kém hiệu quả của việc cấp vốn đầu tư phát triển hạ tầng càng nổi cộm, thì độ lệch giữa nhịp tăng cung tiền tệ so với nhịp tăng trưởng càng bị mở rộng, gây áp lực đẩy lạm phát gia tăng.

Những phân tích nêu trên chỉ mới đề cập tới một khía cạnh bất cân bằng bên trong của nền kinh tế (*internal disequilibrium*). Sự tăng vọt của lạm phát vào nửa cuối 2007 và đầu 2008 còn chịu một áp lực khác: sự bất cân bằng bên ngoài (*external disequilibrium*), kéo theo gia tăng dự trữ ngoại tệ quá mức ở Ngân hàng Trung ương.

Vào đầu năm 2006, một năm trước khi Việt nam gia nhập WTO, sự tăng trưởng nhanh khiến cho ý tưởng vay vốn trên thị trường quốc tế để đẩy nhanh hơn nữa tốc độ đầu tư, xem ra là một điều hấp dẫn với giới lãnh đạo. Với trào lưu tự do hóa, nhà nước cũng khuyến khích các tổ chức, công ty tự đi vay vốn nước ngoài. Nhìn bề ngoài, biện pháp đó cho phép đẩy nhanh quỹ dự trữ ngoại tệ tại ngân hàng Trung ương. Nhưng ít ai lúc đó nghĩ rằng, cái giá phải trả là áp lực cho nạn lạm phát cao đã được hình thành.

Cho tới giữa năm 2007, cân bằng vĩ mô trở nên đặc biệt nghiêm trọng khi một khối lượng lớn vốn FDI ngắn hạn bắt đầu dội vào nền kinh tế. Đây dĩ nhiên là hệ quả trực tiếp của việc Việt nam gia nhập WTO. Nhưng một nguyên nhân khác nữa là sự tăng trưởng đi kèm với tăng năng suất ngày càng cao ở Trung quốc đã khiến cho đồng nhân dân tệ liên tục lên giá, thúc đẩy các nhà đầu tư chuyển vốn sang Việt nam, nơi chi phí lao động đang tăng lên, nhưng chỉ bằng 20 - 30% ở Trung quốc.

Việc FDI ồ ạt chảy vào Việt nam làm các nhà lập chính sách đứng trước một nan giải. Nếu chính phủ buộc phải để cho đồng tiền Việt lên giá, thì điều đó có thể sẽ đánh thẳng vào các ngành xuất khẩu nhạy cảm, sử dụng nhiều lao động, như dệt may, giày da. Ngược lại, nếu nhà nước tiếp tục duy trì tỷ giá cố định, thì việc hàng chục tỷ dollars đang liên tục tràn vào Việt nam, từ xuất khẩu dầu thô, kiều hối, cho đến FDI, tất yếu tạo ra một làn sóng cung tiền tệ mạnh mẽ, đẩy lạm phát lên cao như mọi người đang chứng kiến. Trong hoàn cảnh như vậy, tỷ giá thực vẫn bị đẩy lên (*appreciated*) do lạm phát, làm hại cho xuất khẩu như một điếm gở không thể tránh khỏi.

Trên thực tế, chính phủ đã cho thi hành chính sách thắt chặt tiền tệ với lãi suất cho vay và tỷ lệ dự trữ bắt buộc tăng vọt trong toàn bộ hệ thống ngân hàng. Trong một nền kinh tế tương đối đóng kín như nền kinh tế Mỹ, chính sách này sẽ cho phép dập tắt nhanh chóng ngọn lửa lạm phát. Đồng thời, nó cũng nâng cao khả năng đánh thuế qua hệ thống ngân hàng (*seignorage*) để tài trợ cho các dự án đầu tư của chính phủ. Nhưng trong một nền kinh tế có độ mở cửa khá lớn như Việt nam hiện nay, biện pháp thắt chặt tiền tệ đó có lẽ là ít hữu hiệu hơn. Vấn đề là ở chỗ các nhà đầu tư tư nhân và các tổ chức kinh tế nhà nước sẽ né tránh thuế lạm phát và lãi suất vay vốn cao ở các ngân hàng thương mại bằng cách xoay ra đi vay vốn bên ngoài – một xu thế đã được khuyến khích từ vài năm nay. Điều đó làm cơ sở tiền tệ, (M/P) , bị co hẹp do quá trình dollar hóa đi kèm với việc tăng tỷ lệ sử dụng vốn nước ngoài trong giao dịch. Hệ quả là,

khoản thuế đánh qua hệ thống tiền tệ (*seignorage*), $(\dot{M}/M)(M/P)$ sẽ bị sụt giảm, trừ phi phải tăng tốc độ phát hành tiền tệ, $m = (\dot{M}/M)$. Lạm phát, vì lẽ đó, khó có thể loại trừ nếu chỉ nhờ vào chính sách thắt chặt tiền tệ đơn thuần.

2. Giải pháp chống lạm phát

Giá dầu thô tăng cao, sự tăng trưởng mạnh mẽ của nền kinh tế Trung quốc, và kỳ vọng về tốc độ tăng trưởng tiếp tục cao ở Việt nam sẽ là những nhân tố tiếp tục làm tăng dòng vốn ngoại tệ đổ vào Việt nam. Như đã nói, cho dù nhà nước có tìm cách duy trì tỷ giá cố định, thì tỷ giá thực vẫn bị đẩy lên làm hại các nhà xuất khẩu. Đó đã là một thực tế rồi, nếu ta quan sát sự tăng vọt của giá cả hàng hóa phi ngoại thương (*non-tradables*), từ cốc cà phê cho đến giá đất, nhanh hơn nhiều so với hàng hóa ngoại thương (*tradables*), như đồ công nghiệp lắp ráp hay dệt may tại cả hai trung tâm, TP Hồ chí Minh và Hà nội.

Trong bối cảnh như vậy, một sự nâng giá từng bước đồng tiền Việt là một lựa chọn chính sách tốt hơn việc giữ tỷ giá cố định. Với mức độ mở cửa như hiện nay, chính sách này có thể mang lại những hệ quả bao quát hơn cả mục tiêu làm ổn định nền kinh tế. Hãy phân tích kỹ điểm này.

Trước tiên ta hãy nhắc lại, là về dài hạn, tốc độ tăng lương chịu sự chi phối bởi sự tăng năng suất lao động, hoặc đơn thuần là do tăng giá. Nói khác đi, tốc độ tăng lương trung bình bằng tốc độ tăng giá *cộng với* tốc độ tăng năng suất lao động. Tại các ngành sản xuất hàng ngoại thương, như lắp ráp tủ lạnh, TV, xe hơi, năng suất lao động thường xuyên tăng lên do tiến bộ công nghệ và lợi thế về quy mô (*economis of scale*). Hệ quả là tiền lương cũng tăng, như ta đã thấy tại các đặc khu thuộc vùng duyên hải Trung quốc. Thu nhập tăng lên tại các ngành sản xuất đó làm tăng nhu cầu chi tiêu hàng hóa phi ngoại thương, như giải trí, ăn uống, nhà ở. Tức là, nó gây hiệu ứng làm tăng tiền lương tại các ngành cung cấp dịch vụ *theo cùng nhịp* với các ngành sản xuất hàng công nghệ lắp ráp. Tính đến sự ngang bằng đó về nhịp tăng tiền lương, ta đi đến kết luận sau:

Về dài hạn, độ lệch về nhịp tăng năng suất lao động giữa khu vực sản xuất hàng công nghệ, q^* , so với khu vực cung ứng dịch vụ, q , là ngang bằng với độ lệch giữa tốc độ tăng giá dịch vụ (*non-tradables*), p , so với tốc độ tăng giá hàng công nghệ lắp ráp (*tradables*), p^* . Hay cũng vậy, $p - p^* = q^* - q$. (Vì lẽ đó mà tại những nơi sản xuất hàng công nghệ phát triển hơn, thì giá cả dịch vụ cũng đắt đỏ hơn so với những nơi kém phát triển).

Để thấy quy luật nêu trên có liên quan gì tới chính sách tỷ giá, ta viện dẫn quy luật động về sức mua tương đương (*dynamic purchasing power parity*): Về dài hạn, độ lệch giữa tốc độ tăng giá hàng phi ngoại thương (*non-tradables*), p , so với tốc độ tăng giá hàng ngoại thương (*tradables*), p^* , phải ngang bằng với nhịp độ mất giá của đồng tiền nội địa (depreciation rate), ký hiệu là e . Hay cũng vậy, $e = p - p^*$.

Khi ghép hai vế trên lại với nhau, ta đi tới khẳng định rằng: Tốc độ mất giá của đồng tiền nội địa phải ngang bằng với khoảng cách giữa tốc độ tăng năng suất lao động giữa khu vực sản xuất hàng công nghệ (*tradables*) so với khu vực dịch vụ (*non-tradables*). Tức là, $e = q^* - q$.

Điểm đáng lưu ý ở đây là, tốc độ tăng năng suất hàng công nghiệp lắp ráp (*tradables*) chịu chi phối chủ yếu bởi tiến bộ công nghệ phổ cập trên thế giới, mà ta đã ký hiệu là q^* . Trong khi đó, tốc độ tăng năng

suất khu vực dịch vụ (*non-tradables*) lại bị chi phối bởi khả năng tăng năng suất lao động trung bình ở các khu vực còn lại trong nền kinh tế, mà ta đã ký hiệu là q . Từ nhận định là về dài hạn, $e = q^* - q$, ta rút ra được rằng:

Độ chậm trễ về nhịp tăng năng suất lao động trong nước so với thế giới càng lớn, thì đồng tiền càng bị mất giá. Và một sự “đuối kịp” tiến bộ khoa học và công nghệ trên thế giới sẽ làm tăng giá trị đồng tiền trong nước – một thực tế đang diễn ra với đồng Nhân dân tệ của Trung quốc hiện nay, và với đồng Yên của Nhật vào những năm 1960 -70.

Hãy trở lại việc tìm giải pháp trước mắt cho vấn đề lạm phát ở Việt nam thông qua lăng kính của mối quan hệ giản dị, nhưng có sức lý giải sâu sắc thực tiễn nêu trên.

Chúng ta đã nói rằng, từ giữa năm 2007 cho tới nay, dưới sức ép hàng chục tỷ dollars đang tiếp tục chảy vào nền kinh tế mở của Việt nam, sự bùng lên của lạm phát cao là điều không thể tránh khỏi. Trong điều kiện đó, việc duy trì tỷ giá cố định nhất thiết sẽ không đem lại hiệu ứng gì khả quan cho việc thúc đẩy xuất khẩu, so với việc nâng giá đồng tiền từng bước. Nhưng giải pháp sau lại cho phép giảm thiểu đáng kể lượng cung tiền tệ, và do vậy, làm giảm nhẹ sức ép gây lạm phát. Hơn thế nữa, nó có thể tạo một sự chuyển dịch cơ cấu vốn đầu tư nước ngoài hướng vào các ngành có tiềm năng tăng năng suất lao động nhanh nhất trong nền kinh tế.

Vấn đề là ở chỗ, về dài hạn, sự tăng giá trị đồng tiền nội địa chỉ có thể bền vững khi có sự rút ngắn khoảng cách về trình độ công nghệ lạc hậu trong nước so với thế giới. Nhưng cũng vì lẽ đó, về ngắn hạn, việc nâng giá từng bước đồng tiền nội địa sẽ buộc các nhà đầu tư nhân và các tổ chức chỉ đưa vốn từ bên ngoài vào, một khi lĩnh vực được đầu tư là có tiềm năng *đủ cao* về năng suất lao động cho việc xuất khẩu theo mặt bằng giá mới. Riêng ở điểm này ta đã cho thấy có một cơ chế tự kiểm soát sự “bội thực” vốn nước ngoài của nền kinh tế thông qua giá thị trường. Mặt khác, ngay cả ở những ngành dùng nhiều lao động như may mặc và giấy da xuất khẩu, tiềm năng tăng năng suất là rất lớn, nếu tính đến tiến bộ về công nghệ tạo mốt và trình độ tay nghề của người công nhân, mà họ đã có khả năng tạo ra những sản phẩm mang chuẩn mức quốc tế. Ví dụ như công ty may mặc Việt tiến. Nhìn nhận như vậy, việc nâng giá trị đồng tiền là kích thích, chứ không phải làm hại các ngành xuất khẩu tiềm năng, có giá trị gia tăng cao.

Cho dù có ai đó còn ngại ngần với cách tiếp cận nêu trên, thì thực tế là sự tăng trưởng cao đi kèm với tăng năng suất lao động tại Trung quốc sẽ tiếp tục làm giá trị của đồng nhân dân tệ tăng lên trong nhiều năm tới. Cơ hội đặt cơ sở sản xuất – phân phối ngay cạnh một thị trường rộng lớn đang mở ra, với chi phí nhân công rẻ hơn hẳn sẽ vẫn gây hiệu ứng tạo nên một dòng vốn lớn FDI tiếp tục chảy vào Việt nam. Và việc nâng giá đồng tiền Việt sẽ không còn là một sự lựa chọn, mà là *sự bắt buộc*, nếu Việt nam không muốn bị rơi vào lạm phát cao và tiếp đến là khủng hoảng nợ trầm trọng.

3. Nhìn vào tương lai

Như đã nói, sự hình thành các ngành sản xuất lắp ráp hàng hóa kéo theo sự tăng năng suất lao động và tiền lương. Hệ quả là làm tăng giá dịch vụ tại các trung tâm tài chính – thương mại. Khoảng cách về năng

suất lao động giữa khu vực công nghiệp và dịch vụ càng cao, thì áp lực đẩy giá nhà đất, cho tới ăn uống, giải trí càng lớn. Vì vậy, một sự tăng trưởng lâu bền không chỉ đơn thuần là việc thu hút vốn, công nghệ, và mở rộng các khu công nghiệp lắp ráp. Một vẻ khác không kém phần quan trọng là phải tăng năng suất cung cấp dịch vụ tại chỗ.

Trong nhiều trường hợp, nỗ lực đầu tư vào khu vực dịch vụ có thể được thực hiện thông qua kích thích thị trường. Ví dụ như ở Mỹ, và ngay ở Trung quốc ngày nay. Rất nhiều ngành giải trí, phục vụ công chúng, như công nghiệp làm phim, âm nhạc, các công viên vui chơi, tăng rất nhanh tại các thành phố lớn. Những ngành công nghiệp này hấp thụ một sức mua rất lớn ở Trung quốc. Theo cùng một logic, các ngành viễn thông, tin học, kết nối với truyền hình, giải trí, quảng cáo, cho đến giao dịch ngân hàng, chăm sóc sức khỏe, cũng cho phép tạo ra vô số các ngành dịch vụ mới với năng suất lao động cao, làm giảm đáng kể áp lực tăng giá.

Nhưng việc mở rộng các ngành dịch vụ - thương mại sẽ rất hạn chế, nếu không có sự phát triển về hạ tầng giao thông và dịch vụ công cộng, bao gồm cả việc bảo vệ môi trường xanh và sạch. Ở những lĩnh vực này, kích thích thị trường là không đủ. Chúng đòi hỏi sự phối hợp (*coordination problem*). Một trong các ví dụ là việc phát triển cơ sở hạ tầng theo phương thức bồi đất lấy công trình. Theo đó, các công ty xây dựng hạ tầng được trả bằng các khu đất để phát triển các cụm đô thị - thương mại mới. Theo cùng một logic, nhà nước địa phương cũng có thể vạch kế hoạch giải tỏa các khu phố cũ để mở rộng đường. Và đấu thầu các lô đất dọc mép đường mới quy hoạch để bù đắp chi phí giải tỏa và tăng ngân sách. Với cách thức như vậy, nhà nước đã rút lui khỏi việc lập kế hoạch và chuyển sang làm quy hoạch và điều phối. Ở vai trò mới này, cơ chế cung cấp vốn tập trung thông qua quan hệ tay ba giữa Bộ tài chính, Ngân hàng Trung ương, và các ngân hàng chuyên dụng trở nên không còn cần thiết nữa. Thông qua đấu thầu, vốn đầu tư tư nhân sẽ được huy động trực tiếp cho các dự án có hiệu quả xã hội. Hệ thống tài chính – tín dụng được chuyển hẳn sang lĩnh vực kinh doanh vốn, chứ không phải đi rót vốn. Và ngân hàng Trung ương được giải phóng khỏi chức năng cung ứng tiền theo kế hoạch giải ngân, sang chức năng ổn định đồng tiền với quyền lực độc lập.

Xét cho cùng mà nói, những yếu tố khởi đầu cho một tiến trình như vậy đã bắt đầu ở từng nơi, từng lúc. Vấn đề là đứng trước nguy cơ lạm phát và tăng trưởng bất cập, có thể sẽ có những thay đổi rõ rệt hơn về phương thức tổ chức và lập chính sách theo hướng tạo ra một tiến trình phát triển ổn định, dài hạn.